

だい
第16
か課

これ、いくらですか？

どんな^{みせ}店でよく^か買い物^{もの}をしますか？

Bạn thường mua sắm ở cửa hàng nào?

1. 1,980 ^{えん}円ですCando+
66しょうひん ^{ねだん} ^き商品の値段^{りかい}を聞いて、理解^{りかい}することができる。
Có thể nghe và hiểu được giá của sản phẩm.1 ことばの準備 ^{じゅんび}

Chuẩn bị từ vựng

^{ねだん}
【値段 ^{Giá cả}】◎ お金 ^{かね} ^{Tiền}a. 1 ^{えん}円b. 5 ^{えん}円c. 10 ^{えん}円d. 50 ^{えん}円e. 100 ^{えん}円f. 500 ^{えん}円(2021 ^{ねん}年～)(2024 ^{ねん}年～)g. 1,000 ^{えん}円h. 2,000 ^{えん}円i. 5,000 ^{えん}円j. 10,000 ^{えん}円

(1) 聞きましよう。 16-01

Hãy nghe.

(2) 聞いて言いましよう。 16-01

Hãy nghe và nhắc lại.

● 数字 ^{すうじ} Số đếm (100 ~ 10,000) 値段 ^{ねだん} Giá cả

数字 ^{すうじ} Số đếm 16-02	～円 ^{えん} ~ yê 16-03
100 ひゃく	ひゃくえん
200 にひゃく	にひゃくえん
300 さんびゃく	さんびゃくえん
400 よんひゃく	よんひゃくえん
500 ごひゃく	ごひゃくえん
600 ろっぴゃく	ろっぴゃくえん
700 ななひゃく	ななひゃくえん
800 はっぴゃく	はっぴゃくえん
900 きゅうひゃく	きゅうひゃくえん

数字 ^{すうじ} Số đếm 16-04	～円 ^{えん} ~ yê 16-05
1,000 せん	せんえん
2,000 にせん	にせんえん
3,000 さんぜん	さんぜんえん
4,000 よんせん	よんせんえん
5,000 ごせん	ごせんえん
6,000 ろくせん	ろくせんえん
7,000 ななせん	ななせんえん
8,000 はっせん	はっせんえん
9,000 きゅうせん	きゅうせんえん
10,000 いちまん	いちまんえん

(1) 聞きましょう。

Hãy nghe.

(2) 聞いて言いましょう。

Hãy nghe và nhắc lại.

(3) 聞いて、下の a-h から選びましょう。

Hãy nghe và chọn từ a-h trong bảng dưới đây.

- | | | | |
|---------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------------------|
| a. 1,500 円 ^{えん} | b. 670 円 ^{えん} | c. 18,000 円 ^{えん} | d. 3,360 円 ^{えん} |
| e. 35,400 円 ^{えん} | f. 2,010 円 ^{えん} | g. 9,585 円 ^{えん} | h. 754 円 ^{えん} (4 円 = よえん) |

第16課 これ、いくらですか？

2 2 かいわ き 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

いろいろな店で、買い物をしています。店の人に商品の値段を聞いています。

Những người dưới đây đang mua sắm ở các cửa hàng khác nhau. Họ đang hỏi nhân viên cửa hàng về giá của sản phẩm.

(1) 商品は、いくらですか。値段をメモしましょう。

Sản phẩm bao nhiêu tiền? Hãy ghi chép giá cả.

いくらですか？

Bao nhiêu tiền?

① やたい 屋台で 16-07
Ở quầy hàng ăn

() 円

② やさいちよくばいじょ 野菜直売所で 16-08
Ở cửa hàng rau

() 円

③ フリーマーケットで 16-09
Ở chợ trời

() 円

④ リサイクルショップで 16-10
Ở cửa hàng đồ cũ

() 円

(2) もういちど聞きましょう。 16-07 ~ 16-10

Hãy nghe lại lần một lần nữa.



2. あのTシャツ、いくらですか？

Can-do
67

店の人に値段を質問して、その答えを理解することができる。
Có thể hỏi người bán hàng về giá cả và hiểu câu trả lời.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ 4人の人が土産物屋で、買い物をしています。
4 người dưới đây đang mua sắm ở cửa hàng bán đồ lưu niệm.



(1) ① - ④の商品は、いくらですか。値段をメモしましょう。

Các sản phẩm ①-④ bao nhiêu tiền? Hãy ghi chép giá cả.

① カレンダー 16-11



() 円

② お菓子 16-12



() 円

③ 招き猫 16-13



() 円

④ Tシャツ 16-14



() 円

(2) もういちど聞きましょう。

しょうひん か 商品を買いましたか。買った場合は○、買わなかった場合は×を書きましょう。

Hãy nghe lại một lần nữa. Họ có mua sản phẩm không? Hãy điền ○ nếu họ mua và × nếu họ không mua.

① カレンダー 16-11 	② お菓子 16-12 	③ 招き猫 16-13 	④ Tシャツ 16-14 

(3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

いいです Không, tôi cảm ơn.

ことわ ひょうげん おな い み (断るときの表現。「けっこうです」と同じ意味。 cách diễn đạt được sử dụng khi từ chối, có cùng ý nghĩa với けっこうです)


 かたち ちゅうもく
形に注目

(1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 16-15
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: _____ カレンダー、いくらですか？

B: _____ は 2,040 円^{えん}です。

A: じゃあ、_____、ください。

A: _____ お菓子^{かし}、いくらですか？

B: 230 円^{えん}です。

A: じゃあ、_____ もお願い^{ねが}します。

A: _____、いくらですか？

B: _____ 招き猫^{まね ねこ}は、8,800 円^{えん}です。

A: _____ T シャツ^{ティー}、いくらですか？

B: _____ は 1,990 円^{えん}です。

A: じゃあ、_____、ください。

❗ **1** (1) ①～④のイラストを見ながら考え^{かんが}ましょう。「これ」「それ」「あれ」は、それぞれ、
 どん^つなときに使^{つか}いますか。 ➡ 文法ノート ①

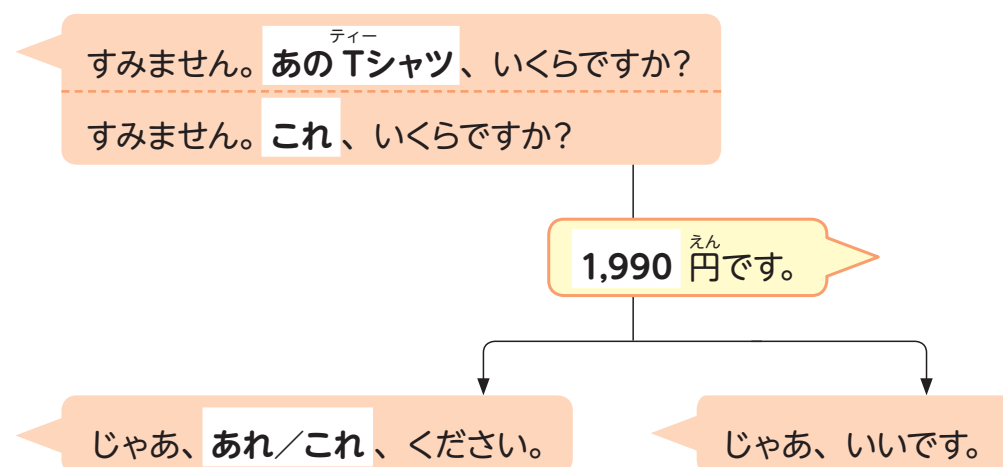
Hãy nhìn vào các tranh ①-④ trong phần **1** (1) và suy nghĩ. Khi nào thì sử dụng **これ**, **それ**, **あれ**?

❗ 「これ」「それ」「あれ」ではなく、「この」「その」「あの」を使^{つか}うのは、どん^{おも}なときだと思^{おも}いますか。
 Theo bạn, khi nào thì sử dụng **この**, **その**, **あの** thay vì **これ**, **それ**, **あれ**? ➡ 文法ノート ②

(2) 形^{かたち}に注目^{ちゅうもく}して、会話^{かいわ}をもういちど聞^ききましょう。🔊 16-11 ~ 🔊 16-14
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

2 かもの 買い物をしましょう。

Hãy mua sắm.



- (1) かいわ き 会話を聞きましょう。 🔊 16-16 🔊 16-17

Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 🔊 16-16 🔊 16-17

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 1 (1) のイラストを^み見て、^{れんしゅう}練習しましょう。

Hãy sử dụng tranh trong phần 1 (1) để luyện tập.

- (4) みやげもの や か もの 土産物屋で買い物をしているという^{せってい}設定で、ロールプレイをしましょう。

しなもの ねだん じゅう き はな 品物と値段を自由に決めて話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với tình huống mua sắm ở cửa hàng bán đồ lưu niệm. Hãy thoải mái quyết định sản phẩm và giá cả.



3. ひき肉 200g ください

Can-do
68

買い物をするとき、必要な量や数を伝えることができる。
Có thể truyền đạt về số lượng mình cần khi đi mua sắm.

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

いろいろな店で、買い物をしています。

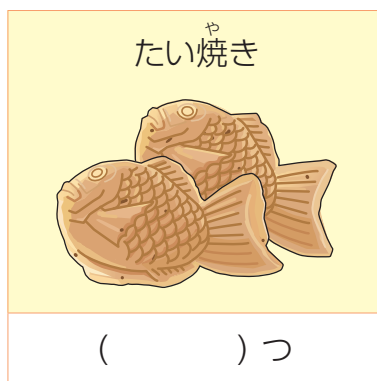
Những người dưới đây đang mua sắm ở các cửa hàng khác nhau.

(1) いくつ／どのぐらい買いますか。()に数字を書きましょう。

Họ mua với số lượng bao nhiêu? Hãy điền số vào chỗ trống.

① たい焼き屋で Ở cửa hàng *taiyaki*

16-18



② そうざいや 惣菜屋で Ở cửa hàng bán đồ ăn sẵn

16-19

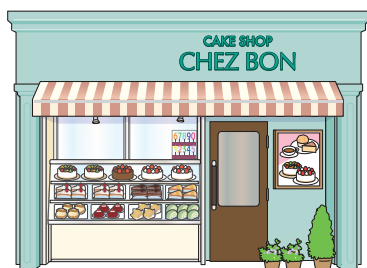


③ 肉屋で にくや ở cửa hàng thịt

16-20

ひき肉 にく() g グラム④ ケーキ屋で や ở cửa hàng bánh ngọt

16-21



チョコレートケーキ

() 個 こ

チーズケーキ

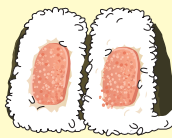
() 個 こ⑤ おにぎり屋で や ở cửa hàng onigiri (cơm nắm)

16-22

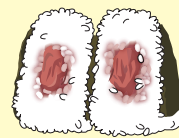
こんぶ ぶ

() つ

たらこ



() つ

うめ め

() つ

(2) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。 かくにん き 16-18 ~ 16-22

Hãy xác nhận từ vựng và nghe lại một lần nữa.

みせ ひと つか ていねい ひょうげん 店の人が使う丁寧な表現 Cách diễn đạt lịch sự dùng bởi nhân viên cửa hàng

かしこまりました (=「わかりました」)


 かたち ちゅうもく
形に注目

- (1) 音声^{おんせい}を聞いて、^き_____にことば^かを書きましょう。🔊 16-23
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

たい焼き^や 8 _____、ください。

コロッケ 4 _____と、シュウマイ 10 _____、ください。

ひき肉^{にく} 200 _____、ください。

昆布^{こんぶ} 2 _____、たらこ 1 _____、梅^{うめ} 3 _____、ください。

チョコレートケーキとチーズケーキ、2 個^こ _____ ねが^{ねが}お願いします。

! 注文^{ちゅうもん}するとき、数^{かず}や量^{りょう}をどう言^いっていましたか。→ 第6課 ③
 Họ đã nói số lượng thế nào khi gọi món?

! 「〜ずつ」は、どんな意^い味^みだと思^{おも}いますか。→ 文法^{ぶんぽう}ノート ③
 Theo bạn, ~ずつ có nghĩa là gì?

- (2) 形^{かたち}に注^{ちゅう}目^{もく}して、会^{かい}話^わをもういちど聞^ききましょう。🔊 16-18 ~ 🔊 16-22
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

- (3) 聞^きいて言^いいましょう。🔊 16-24
 Hãy nghe và nhắc lại.

こすう
【個数 Số lượng】

1 個	いっこ
2 個	にこ
3 個	さんこ
4 個	よんこ
5 個	ごこ

6 個	ろっこ
7 個	ななこ
8 個	はちこ／はっこ
9 個	きゅうこ
10 個	じゅうこ
?	なんこ

2 ほしい品物と数／量を言って、買い物をしましょう。

Hãy mua sắm bằng cách nói mặt hàng và số lượng muốn mua.

いらっしゃいませ。

たい焼き 8つ、ください。

ひき肉 200 g、ください。

コロッケ 4つと、シュウマイ 10個、ください。

チョコレートケーキとチーズケーキ、2個ずつお願いします。

はい。ありがとうございます。

(1) 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

(2) シャドーイングしましょう。

Hãy luyện nói đuổi.

(3) 1 のイラストを見て、練習しましょう。

Hãy sử dụng tranh trong phần 1 để luyện tập.

(4) 店で買い物をするロールプレイをしましょう。

何の店か、何をかうか、自由に考えましょう。日本の店でも自分の国の店でもかまいません。

品物の言い方が日本語でわからないときは、調べましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với tình huống mua sắm ở cửa hàng.

Hãy thoải mái suy nghĩ về cửa hàng và mặt hàng để mua. Cửa hàng ở Nhật hay ở đất nước mình đều được. Tra cứu nếu bạn không biết cách nói mặt hàng bằng tiếng Nhật.



4. こちら、^{あたた}温めますか？

Can-do
69

コンビニのレジで、はしをつけるか、袋に入れるかなどの質問に答えることができる。
Có thể trả lời các câu hỏi ở quầy tính tiền của cửa hàng tiện lợi như có lấy đũa không, có cho vào túi không, v.v..

1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ コンビニで買い物をしています。今、レジで会計をしています。

Một người mua sắm ở cửa hàng tiện lợi. Bây giờ cô ấy đang thanh toán ở quầy tính tiền.

(1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。 (16-29)

a-e を会話の順番に並べましょう。

Trước tiên, hãy nghe hội thoại mà không nhìn lời thoại. Hãy sắp xếp a-e theo trình tự hội thoại.

a.



b.



c.



d.



e.



1	2	3	4	5
a				

→ → → →

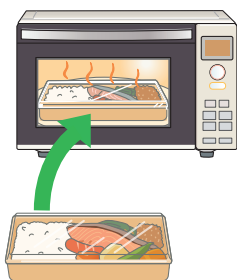
(2) もういちど聞きましょう。 16-29

お客さんは、(1)の2-5のとき、店の人にどんな希望を伝えましたか。合っているほうを、ア-イから選びましょう。

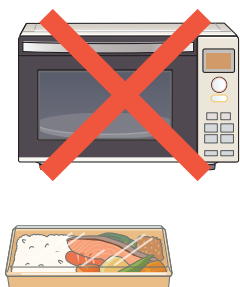
Hãy nghe lại một lần nữa. Khách hàng đã truyền đạt nguyện vọng gì với nhân viên cửa hàng trong 2-5 ở phần (1)? Hãy chọn từ A-I.

2. 温めるかどうか あたた Có làm nóng hay không?

ア.



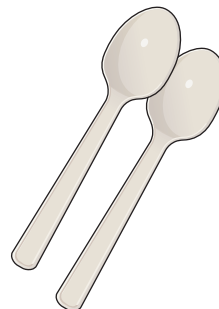
イ.

3. スプーンはいくついるか Cần bao nhiêu cái thìa?

ア.



イ.

4. 袋がいるかどうか ふくろ Có cần túi hay không?

ア.



イ.

5. どう払うか はら Thanh toán như thế nào?

ア.



イ.



(3) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 16-29

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

てんいん つぎ かた
店員：お次の方、どうぞ。きやく ねが
客：お願いします。てんいん あたた
店員：こちら、温めますか？きやく ねが
客：はい、お願いします。てんいん
店員：スプーンは、いくつ、おつけしますか？きやく ふた ねが
客：あ、2つ、お願いします。てんいん ふくろ
店員：袋は、どうしますか？きやく
客：だいたいじょうぶです。てんいん かいけい えん
店員：お会計、825 円になります。きやく スイカ ねが
客：Suica でお願いします。てんいん
店員：こちらにタッチしてください。

ありがとうございました。

～は、どうしますか？
～ thì thế nào?だいたいじょうぶです
Không sao đâu.ことわり ひょうげん
断るときの表現
Cách diễn đạt được sử dụng
khi từ chối.～でお願いします
Cho tôi thanh toán bằng ~ありがとうございます
Cám ơn rất nhiều.お 終わったことに対して
お礼を言うときに使う
Được dùng khi nói lời cảm
ơn đối với những việc đã kết
thúc.あたた あたた ふくろ
温めます (温める) làm nóng | 袋 túiスイカ でんしゃ うんちん か もの しはら アイシー
Suica (電車・バスなどの運賃や買い物の支払いができる IC カード) Thẻ IC có thể thanh toán được cước phí tàu điện, xe
buýt hoặc thanh toán khi mua sắm.)

タッチしてください Hãy chạm thẻ. (タッチする chạm)

みせ ひと つか ていねい ひょうげん
店の人が使う丁寧な表現 Cách diễn đạt lịch sự dùng bởi nhân viên cửa hàng.つぎ かた
お次の方 Khách hàng tiếp theo. | こちら (=「これ」)

おつけしますか? Quý khách có cần ~ không ạ? | お会計、～になります Tổng số tiền là ~.

2 コンビニで買い物^かをしまし^{もの}よう。

Hãy mua đồ ở cửa hàng tiện lợi.

① 温^{あたた}めるかどうか Có làm nóng hay không?

こちら、温^{あたた}めますか？

はい、お願^{ねが}いします。

いえ、けっこうです。

② スプーンなどの数^{かず} Số lượng thìa, v.v..

スプーンは、いくつ、おつけしますか？

おはし đũa

フォーク đĩa

ストロー ống hút

ふた^{ふた} 2^{ねが}つ、お願^{ねが}いします。

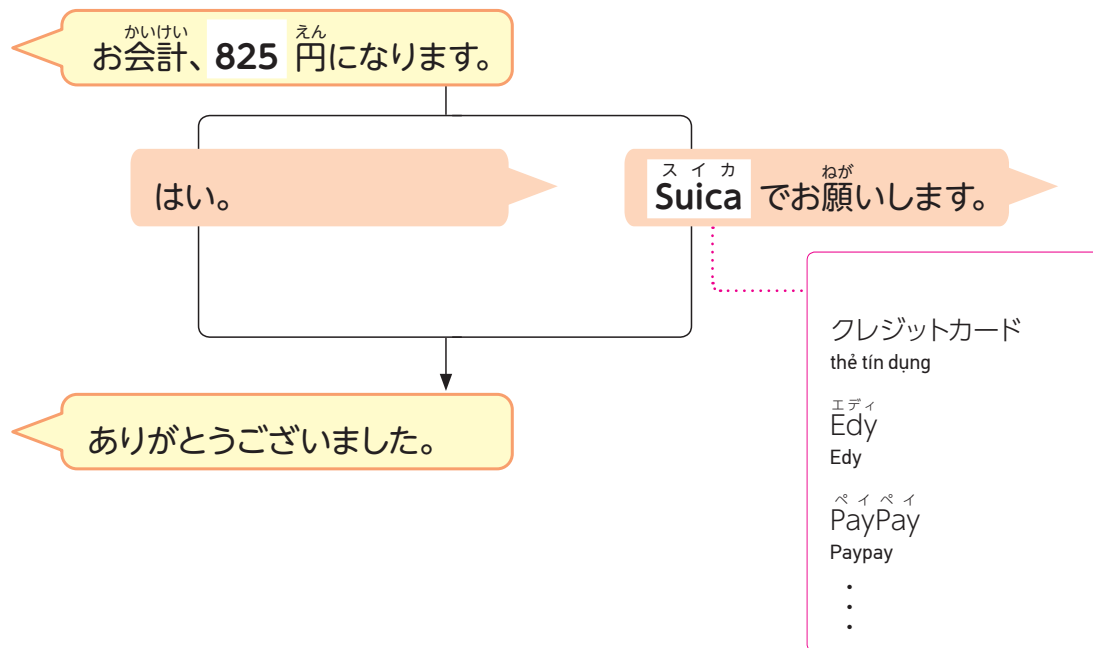
いえ、けっこうです。

③ 袋^{ふくろ}があるかどうか Có cần túi hay không?

袋^{ふくろ}は、どうしますか？

お願^{ねが}いします。

だいじょうぶです。

④ 支払い方法 しはら ほうほう Cách thanh toán

- (1) 会話を聞きましょう。 16-30 / 16-31 / 16-32 / 16-33

Hãy nghe hội thoại.

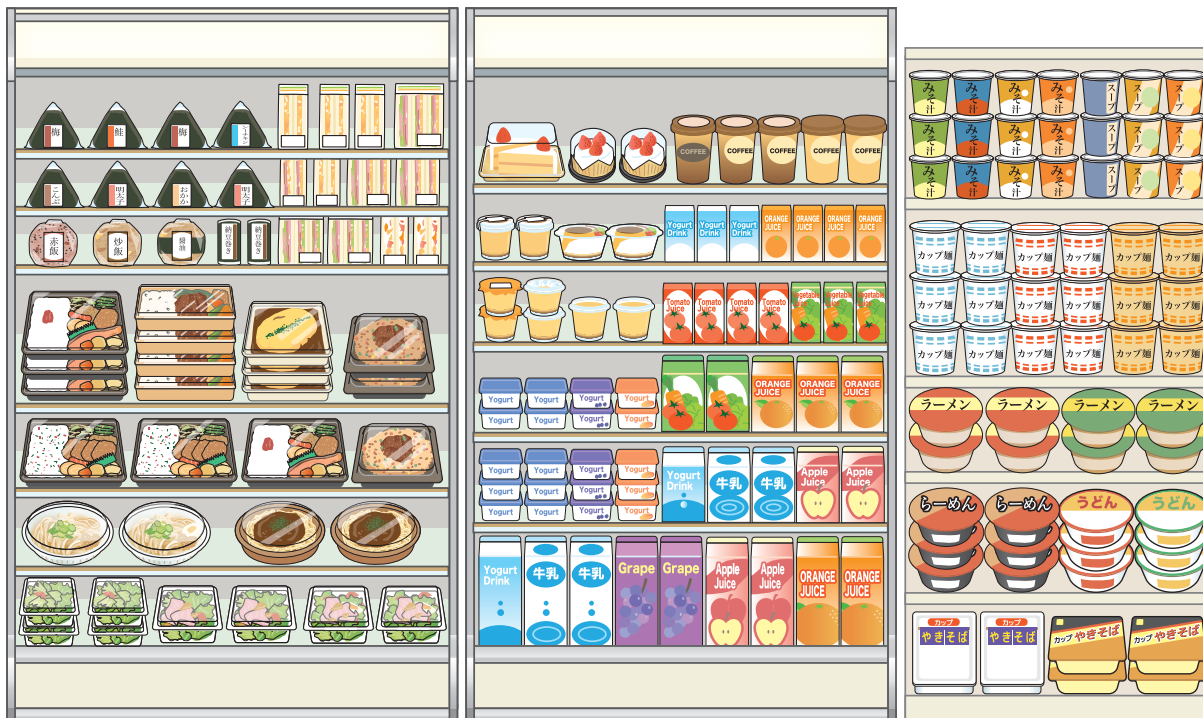
- (2) シャドーイングしましょう。 16-30 / 16-31 / 16-32 / 16-33

Hãy luyện nói đuổi.

- (3) コンビニで買い物をするロールプレイをしましょう。

した みた なに か き はな
下のイラストを見て、何を買うか決めてから話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai với tình huống mua sắm ở cửa hàng tiện lợi. Hãy xem tranh dưới đây và quyết định sẽ mua gì.





5. わりびきひょうじ 割引表示

Can-do ↑
70

みせ わりびきひょうじ み しょうひん ねだん
店で割引表示を見て、商品の値段がわかる。
Có thể biết được giá của sản phẩm khi nhìn hiển thị giảm giá ở cửa hàng.

1 値段の表示を読みましょう。

Hãy đọc các hiển thị giá cả

みせ しょうひん わりびき
▶ 店で、商品が割引になっていました。

Trong cửa hàng, một số sản phẩm đã giảm giá.

① - ⑥で売っているものは、いくらで買えますか。

Có thể mua các sản phẩm ①-⑥ với giá bao nhiêu?

① スーパーの惣菜コーナーで Ở quầy đồ ăn sẵn trong siêu thị



() 円

② 家電量販店で Ở cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng

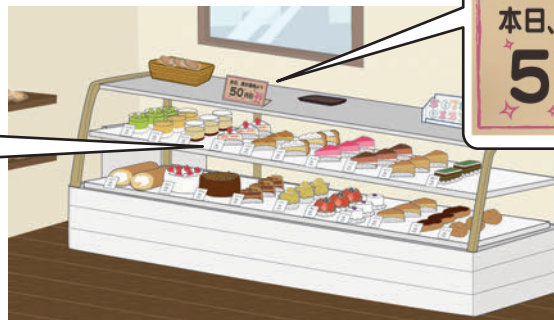


() 円

③ ケーキ屋で Ở cửa hàng bánh ngọt



() 円



本日、表示価格より

50円引

④ 衣料品売り場で Ở quầy bán quần áo

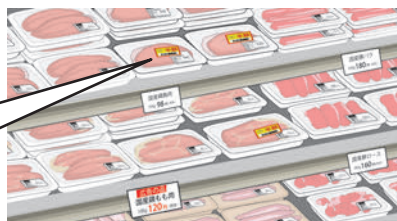


() 円

⑤ スーパーの肉コーナーで Ở quầy thịt trong siêu thị



() 円



⑥ 古本屋で Ở hiệu sách cũ

ワゴンの中の商品
50円均一

() 円



大切なことば

わりびき ~割引| giảm giá ~ (tính theo đơn vị chục, ví dụ 2割引 = giảm giá 20%) | パーセントびき ~ % 引| giảm ~ % | えんびき ~円引| giảm ~ yên

ねさげかかく 値下価格| giá sau khi giảm | はんがく 半額| nửa giá | えんきんいつ ~円均一| đồng giá ~ yên

ちょうかい
聴解スクリプト1. 1,980^{えん}円です①  16-07

きやく 客：あのう、これ、いくらですか？

てんいん 店員：300^{えん}円です。②  16-08

きやく 客：すみません。これ、いくらですか？

てんいん 店員：これ？ 1,980^{えん}円。③  16-09

きやく 客：すみません。これ、いくらですか？

てんいん 店員：これですか？ えっと、2,000^{えん}円です。④  16-10

きやく 客：あのう、すみません。これ、いくらですか？

てんいん 店員：はい、これですね。えっと、34,500^{えん}円です。2. あの^{ティー}Tシャツ、いくらですか？①  16-11

きやく 客：すみません。そのカレンダー、いくらですか？

てんいん 店員：あ、これは2,040^{えん}円です。

きやく 客：じゃあ、それ、ください。

②  16-12

きやく 客：このお菓子、いくらですか？

てんいん 店員：230^{えん}円です。

きやく 客：じゃあ、これもお願いします。

③  16-13

きやく 客：あのう、これ、いくらですか？

てんいん 店員：ああ、その招き猫^{まね ねこ}は……、えっと、8,800^{えん}円です。

きやく 客：そうですか……。じゃあ、いいです。

④ 16-14

客：すみません。あの^{ティー}Tシャツ、いくらですか？

店員：あ、あれは1,990^{えん}円です。

客：じゃあ、あれ、ください。

3. ひき肉^{にく} 200g^{グラム} ください

① 16-18

店員：いらっしゃいませ。

客：たい焼き^や 8つ^{やつ}、ください。

店員：はい、たい焼き^や 8つ^{やつ}。ありがとうございます。

② 16-19

店員：はい、いらっしゃい。

客：えっと、コロッケ^{よつ} 4つと、シュウマイ^{じゅつ} 10^こ個、
ください。

店員：はい、コロッケ^{よつ} 4つと、シュウマイ^{じゅつ} 10^こ個ね。

③ 16-20

店員：いらっしゃいませ。

客：このひき肉^{にく} 200^{グラム} g、ください。

店員：はい、200^{グラム} gですね。

④ 16-21

店員：いらっしゃいませ。

客：チョコレートケーキとチーズケーキ、2^こ個ずつ
ねが
お願いします。

店員：はい、2^こ個ずつですね。かしこまりました。

⑤ 16-22

店員：いらっしゃいませ。

客：えーと、昆布^{こんぶ} 2つ^{ふた}、たらこ^{ひと} 1つ、梅^{うめ} 3つ^{みつ}、ください。

店員：はい、昆布^{こんぶ} が2つ^{ふた}、たらこ^{ひと} が1つ、梅^{うめ} が3つ^{みつ} ですね。

これ、いくらですか？

漢字のことば

1 よんで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

いち 一	一	一	一	ろく 六	六	六	六
に 二	二	二	二	なな 七	七	七	七
さん 三	三	三	三	はち 八	八	八	八
よん 四	四	四	四	きゅう 九	九	九	九
ご 五	五	五	五	じゅう 十	十	十	十

2 漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 一^{がつ}月 八^{がつ}月
- ② 六^じ時
- ③ 十^{えん}円
- ④ 五^{かい}階 九^{かい}階
- ⑤ 三^こ個
- ⑥ 四^{まい}枚 七^{まい}枚
- ⑦ 二^{わりびき}割引

3 上の^{うえ}のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう
文法ノート

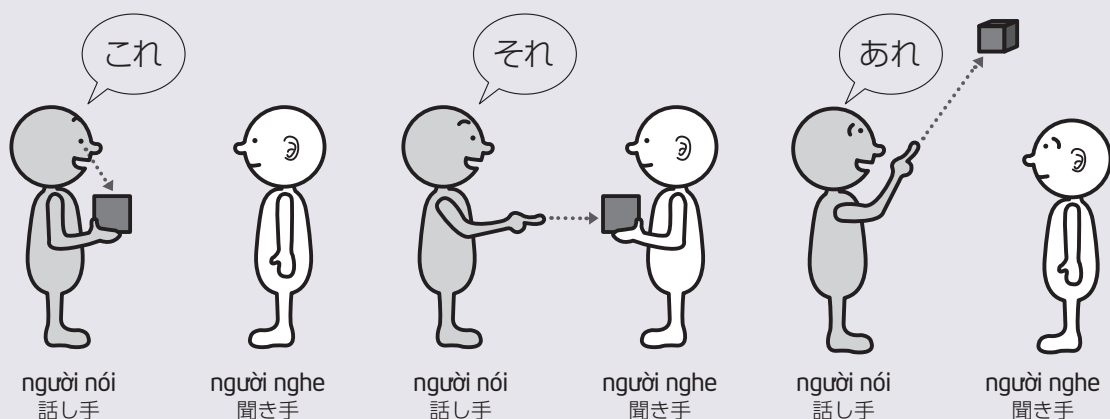
①

これ	(は) いくらですか？
それ	
あれ	

これ、いくらですか？

Cái này bao nhiêu tiền?

- Đây là cách nói được dùng khi chỉ vào sản phẩm và hỏi giá tiền.
- これ, それ, あれ là các đại từ chỉ định được dùng để chỉ vật. Giống như ここ, そこ, và あそこ (→ bài 8 phần ④), phân biệt sử dụng phụ thuộc vào mối quan hệ về vị trí giữa người nói và người nghe.
 - ① これ dùng để chỉ vật ở gần người nói.
 - ② それ dùng để chỉ vật ở gần người nghe.
 - ③ あれ dùng để chỉ vật ở xa cả người nói và người nghe.
- いくら là từ nghi vấn dùng để hỏi giá cả.
- 商品を指さして、値段をたずねるときの言い方です。
- 「これ」「それ」「あれ」はものを指すときに使う指示詞です。「ここ、そこ、あそこ」(→第8課④)と同様、話し手と聞き手の位置関係によって、使い分けます。
 - ① 「これ」は、話し手の近くにあるものを指すときに使います。
 - ② 「それ」は、聞き手の近くにあるものを指すときに使います。
 - ③ 「あれ」は、話し手からも聞き手からも離れた場所にあるものを指すときに使います。
- 「いくら」は、値段をたずねる疑問詞です。



【例】 ▶ 客：あれは、いくらですか？

ví dụ Khách hàng: Cái kia bao nhiêu tiền?

店員：ジャケットですか？ 15,000 円です。

Nhân viên: Áo jacket ă? 15.000 yên.

▶ A：これ、かわいいですね。

Cái này dễ thương nhỉ?

B：本当ですね。

Đúng thật!

▶ A：それ、いいですね。サウスフェースのバッグ。

Cái đó đẹp nhỉ? Túi của The South Face.

B：あ、これですか？ 誕生日のプレゼントです。

Cái này ă? Đó là một món quà sinh nhật.

2

この

その

N

あの

そのカレンダー、いくらですか？

Quyển lịch đó bao nhiêu tiền?

- Khi đặt đại từ chỉ định trước danh từ thì dùng この、その、あの, thay vì これ、それ、あれ.

- Trong bài này, được dùng khi chỉ vào sản phẩm cụ thể và hỏi giá tiền.

• 指示詞を名詞の前につけて言うときは、「これ、それ、あれ」ではなく、「この、その、あの」を使います。

• この課では、特定の商品を指して、値段をたずねるときに使っています。

【例】 ▶ 客：あのバッグはいくらですか？

ví dụ Khách hàng: Cái túi kia bao nhiêu tiền?

店員：あれは、6,800 円です。

Nhân viên: Cái kia 6.800 yên.

▶ 客：すみません。その時計を見せてください。

Khách hàng: Xin lỗi. Cho tôi xem chiếc đồng hồ đó.

店員：はい。少々お待ちください。

Nhân viên: Vâng, xin hãy đợi một chút ă.

▶ 客：このお菓子、おいしいですか？

Khách hàng: Cái kẹo này có ngon không?

店員：もちろんです。

Nhân viên: Tất nhiên rồi ă.

◆ Đại từ chỉ định こ・そ・あ 指示詞「こ・そ・あ」

Tổng hợp các đại từ chỉ định dùng こ・そ・あ.

「こ・そ・あ」を使った指示詞をまとめます。

		物 もの	物 / 人 もの / 人	地点 場所	方向 方向	
こ	gần người nói (mình) 話し手 (自分) に近い	これ	この N	ここ	こちら	こっち *
そ	gần người nghe (đối phương) 聞き手 (相手) に近い	それ	その N	そこ	そちら	そっち *
あ	xa cả người nói và người nghe 両方から遠い	あれ	あの N	あそこ	あちら	あっち

* こっち, そっち, あっち là cách nói thân mật của こちら, そちら, あちら. こっち và そっち sẽ được học trong 『初級』.

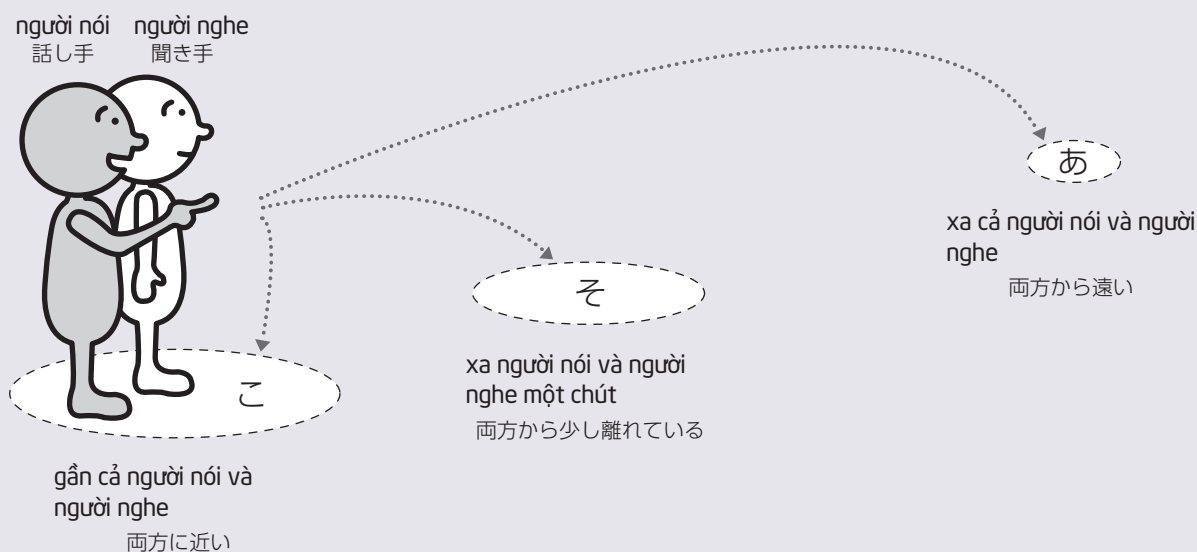
「こっち、そっち、あっち」は「こちら、そちら、あちら」のカジュアルな言い方です。「こっち」と「そっち」は『初級』で勉強します。

[chú ý]

Việc phân biệt sử dụng こ, そ, あ phụ thuộc vào mối quan hệ về vị trí giữa người nói và người nghe. Tuy nhiên, nếu khoảng cách người nói và người nghe là gần, ở trong một khu vực thì sẽ sử dụng như tranh dưới đây.

[注意]

「こ・そ・あ」の使い分けは、話し手と聞き手の間の位置関係によって決まります。ただし、聞き手と話し手の距離が近くて同じ領域にいと考えられる場合は、下のイラストのようになります。



③

【^{すうりょう}数量】**ずつ**

チョコレートケーキとチーズケーキ、2 ^こ個^{ねが}ずつお願いします。

Cho tôi bánh socola và bánh phô mai, mỗi thứ 2 chiếc.

- Đây là cách nói số lượng khi mua sắm.
- Khi mua nhiều mặt hàng với cùng một số lượng, thêm **ずつ** vào sau số lượng và có thể nói gộp với nhau. Câu ví dụ trên có cùng ý nghĩa với チョコレートケーキ2個と、チーズケーキ2個.
- ～^こ個^{ねが} là đơn vị dùng để đếm các vật nhỏ.
- 買い物をするときの数量の言い方です。
- 複数の商品を同じ数や量買う場合は、数量のあとに「ずつ」をつけて、まとめて言うことができます。例文は、「チョコレートケーキ 2 個と、チーズケーキ 2 個」と同じ意味です。
- 「～個」は小さなものを数えるときに使う単位です。

【例】▶ ^{れい}客^{きやく}：^{こんぶ}昆布と、^{たらこと}たらこと、^{うめ}梅、^{みつ}3 っずつください。

^{ví dụ} Khách hàng : Cho tôi *kombu*, *tarako* và *ume*, mỗi loại 3 cái.

^{てんいん}店員：はい、かしこまりました。

Nhân viên : Vâng, tôi hiểu rồi ạ.

▶ ^{きやく}客^{とりにく}：^{ぎゅうにく}鶏肉と^{さんびやく}牛肉、^{グラム}300g ^{ねが}ずつお願いします。

Khách hàng : Cho tôi thịt gà và thịt bò, mỗi loại 300g.

^{てんいん}店員：はい。^{しょうしょう}少々^まお待ちください。

Nhân viên : Vâng, xin hãy đợi một chút ạ.

日本の生活
TIPS● 日本の紙幣／貨幣 **Tiền giấy, tiền xu Nhật Bản**

Các loại tiền đang được sử dụng ở Nhật Bản gồm có:

Tiền giấy: các mệnh giá 10.000 yên, 5.000 yên, 2.000 yên, 1.000 yên.

Tiền xu (tiền kim loại): các mệnh giá 500 yên, 100 yên, 50 yên, 10 yên, 5 yên, 1 yên.

日本で現在使われているお金は、

紙幣（お札）：一万円札、五千円札、二千円札、千円札

貨幣（硬貨）：500 円玉、100 円玉、50 円玉、10 円玉、5 円玉、1 円玉

があります。

▶ 日本の刷新／肖像画の人物 **Tiền giấy mới/ Chân dung các nhân vật**

Chính phủ Nhật Bản đã công bố sẽ phát hành tiền giấy mới vào năm 2024. Dự kiến kỹ thuật hologram tạo hình ảnh 3D được sử dụng cho tiền giấy mới. Tiền giấy in chân dung của các nhân vật lịch sử. Dưới đây là những nhân vật được in trên tiền giấy của Nhật Bản tính đến năm 2020.

紙幣は、2024 年に刷新され、新しいお札になることが発表されています。新しい紙幣では、ホログラムによる 3D などにも使われる予定です。紙幣には昔の人物の肖像が描かれていますが、2020 年現在の紙幣に使われているのは次の人たちです。

◆ 2024 年までの紙幣 **Tiền giấy được sử dụng cho đến năm 2024**

- Tờ 10.000 yên: Fukuzawa Yukichi (1834-1901) = nhà giáo dục, học giả. Ông là người sáng lập ra trường Đại học Keio, tác giả cuốn sách *Gakumon no Susume* (Khuyến học) nổi tiếng với câu nói "Trời không tạo ra người đứng trên người, và cũng không tạo ra người đứng dưới người."
- Tờ 5.000 yên: Higuchi Ichiyo (1872-1896) = nhà văn, nhà thơ. Bà đã viết các tiểu thuyết như *Takekurabe*, *Nigorie*, v.v..
- Tờ 1.000 yên: Noguchi Hideyo (1876-1928) = bác sĩ, nhà vi khuẩn học. Ông để lại nhiều thành tựu trong nghiên cứu về bệnh sốt vàng da, giang mai, v.v..

一万円札: 福沢諭吉 (1834-1901) = 教育者、学者。慶応大学の創立者で、「天は人の上に人を造らず人の下に人を造らず」というフレーズで有名な『学問のすゝめ』を書いた。

五千円札: 樋口一葉 (1872-1896) = 作家・歌人。『たけくらべ』『にぎりえ』などの小説を書いた。

千円札: 野口英世 (1876-1928) = 医師、細菌学者。黄熱病や梅毒の研究で実績を残した。

◆ 2024 年からの紙幣 **Tiền giấy từ năm 2024**

- Tờ 10.000 yên: Shibusawa Eiichi (1840-1931) = doanh nhân được gọi là "cha đẻ của nền kinh tế Nhật Bản hiện đại". Ông là người sáng lập ngân hàng đầu tiên tại Nhật Bản.
- Tờ 5.000 yên: Tsuda Umeko (1864-1929) = người sáng lập trường Đại học Tsuda, tiên phong trong giáo dục cho phụ nữ ở Nhật Bản.
- Tờ 1.000 yên: Kitasato Shibasaburo (1853-1931) = bác sĩ, nhà khoa học đã phát hiện ra vi khuẩn gây bệnh dịch hạch, phát triển phương pháp điều trị bệnh uốn ván.



一万円札：渋沢栄一（1840-1931）＝「近代日本経済の父」とも言われる実業家。日本初の銀行をつくった。

五千円札：津田梅子（1864-1929）＝津田塾大学の創立者で、日本の女子教育のパイオニア。

千円札：北里柴三郎（1853-1931）＝ペスト菌を発見したり、破傷風の治療法を開発したりした医学者。

▶ 二千円札 2.000 yen

Trong số các loại tiền giấy, tờ 2.000 yen ít được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày. Tờ 2.000 yen được phát hành để kỷ niệm Hội nghị thượng đỉnh Okinawa năm 2000 với thiết kế là cánh cổng Shureimon của lâu đài Shuri ở Okinawa. Tuy nhiên, không mấy phổ biến vì không được nhiều các máy bán hàng tự động chấp nhận. Ngày nay, đôi khi có thể nhìn thấy tờ 2.000 yen ở Okinawa nhưng hầu như không thấy ở các khu vực khác.



紙幣のうち、二千円札は、日常ではあまり使われていません。二千円札は2000年の沖縄サミットを記念して発行され、沖縄の首里城守礼門がデザインされています。しかし自動販売機であまり対応していないことなどから、あまり普及しませんでした。現在、沖縄ではときどき見ることもありますが、それ以外の地域では、ほとんど見かけません。

▶ こうか 硬貨 硬貨 Tiền xu



Trong số các loại tiền xu của Nhật Bản, đồng 5 yen và 50 yen có lỗ tròn ở giữa. Đây là những đồng tiền xu khá hiếm trên thế giới nên có du khách nước ngoài giữ làm quà lưu niệm. Đồng 5 yen được cho là đem lại may mắn vì liên tưởng đến từ ご縁 (kết duyên), và cũng được sử dụng để cúng tiến ở đền thờ.

Ngoài ra, 5 yen là đồng duy nhất trong số các loại tiền xu không dùng chữ số Ả rập. Cả mặt trước và mặt sau được khắc bằng chữ kanji là 五円.

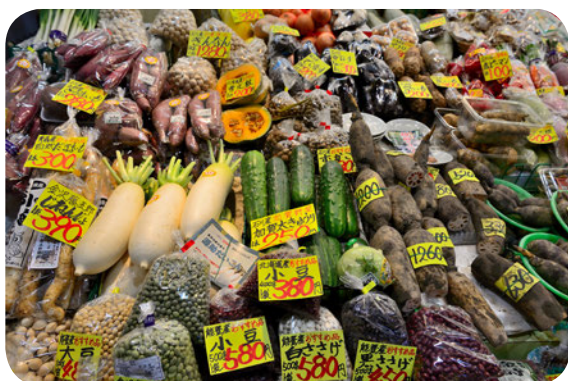
Đồng 5 yen và đồng 1 yen không dùng được ở máy bán hàng tự động. Nếu cố cho vào thì có thể làm hỏng máy nên hãy chú ý nhé!

日本の貨幣の中で、5 円玉と 50 円玉には穴が開いています。これは世界のコインの中でも比較的めずらしいので、お土産にする外国人観光客もいるそうです。「5 円」は「ご縁」につながることから縁起がいいとされ、神社のお賽銭などにも使われることがあります。また 5 円玉は貨幣の中で唯一、アラビア数字が書かれていません。表も裏も「五円」と漢字だけで書かれています。

5 円玉と 1 円玉は、自動販売機では使うことができません。無理に入れると機械が壊れてしまう可能性もありますので、注意してください。

なお 500 円玉も、2021 年から新しくなり、2 色の硬貨になります。

● ねだん き 値段を聞く Hỏi giá cả



Ở đất nước của các bạn, khi mua sắm có cần phải hỏi giá không? Tại Nhật Bản, khi mua ở các cửa hàng thì hầu hết giá cả được hiển thị. Thông thường, nếu nhìn kỹ sản phẩm thì thường thấy nhãn giá được dán hoặc giá được viết ở vị trí trung bày. Hầu như không có việc thương lượng giá cả để được mua rẻ hơn, ngoại trừ ở các cửa hàng bán lẻ đồ điện gia dụng.

Tuy nhiên, như trong bài khóa, ở chợ trời, quầy bán hàng trực tiếp của nông dân, cửa hàng tự kinh doanh, v.v. có nơi không hiển thị giá cả hoặc dù hiển thị nhưng lại khó hiểu.

Nếu bạn hỏi giá mà không hiểu câu trả lời thì hãy yêu cầu nhân viên viết ra hoặc gõ cho bạn con số trên máy tính của điện thoại thông minh.

みなさんの国では、買い物をするとき、値段をたずねる必要がありますか？ 日本では、店で買い物をする場合、値段がつけられていることがほとんどです。普通は商品をよく見れば、値段のシールが貼ってあったり、陳列場所に値段が書いてあったりすることが多いと思います。値段を交渉して安くしてもらうことも、家電量販店以外はほとんど行いません。

ただし、本文にあったような、フリーマーケットや農家の直接販売、個人で経営する店などでは、値段がついていないこともありますし、ついていてもわかりにくかったりする場合も多いと思います。

数字を聞いてわからないときは、書いてもらったり、スマホの電卓に数字を入れてもらったりする方法もあるでしょう。

● まね ねこ 招き猫 Maneki-neko

Maneki-neko là một bức tượng nhỏ hình con mèo. Người ta nói rằng nó gọi rất nhiều người và mang lại may mắn vì nó giơ chân trước, làm động tác mời mọi người. Do vậy, đôi khi mọi người tặng nhau như một món quà may mắn, đặc biệt là để chúc mừng khai trương cửa hàng. Những *maneki-neko* nhỏ được ưa thích làm quà lưu niệm Nhật Bản của khách nước ngoài như là linh vật đem lại điềm lành và trông dễ thương.

招き猫は、ネコの形をした置物です。前足を上げて、人を招くジェスチャーをしていることから、人をたくさん呼んだり、幸運をもたらしたりするとされています。このことから、縁起がいいプレゼントとして、特に店の開店祝いなどに贈られることがあります。小さい物は、縁起がよくて見た目もかわいいマスコットとして、外国人の日本土産としても人気があります。



● たい焼き Taiyaki



Taiyaki là món bánh nướng làm từ bột mì và nhân đậu đỏ. Bánh được nướng trong khuôn kim loại có hình dạng giống con cá tráp biển và thành phẩm cũng có hình cá tráp nên được đặt tên là *taiyaki*. *Taiyaki* truyền thống có nhân đậu đỏ nhưng gần đây *taiyaki* với các nhân khác như sô cô la, kem sữa trứng, v.v. cũng được bán.

たい焼きは、小麦粉の生地にあんこを入れて焼いたお菓子です。魚の鯛の形をした金属製の型に入れて焼き、できあがりも鯛の形をしているところから、「鯛焼き」という名前がついています。伝統的なたい焼きは中にあんこが入っていますが、最近ではチョコレートやカスタードクリームなどを入れたたい焼きも売られています。



● コロッケ Korokke



Korokke là món ăn được làm bằng cách luộc và nghiền khoai tây, trộn với thịt băm, hành tây; phủ một lớp bột bánh mì và rán ngập dầu. Ngoài ra còn có *korokke* kem sử dụng sốt trắng hoặc sốt *becha-mel* thay cho khoai tây. Người ta nói rằng món croquette của Châu Âu du nhập vào thời Minh Trị và đã trở thành *korokke* hiện nay ở Nhật Bản.

Korokke được bán với giá rẻ ở quầy đồ ăn sẵn trong siêu thị hay quầy đồ rán ở cửa hàng thịt, v.v. nên có thể mua một cách dễ dàng để làm thức ăn. Ngoài ra còn được bán dưới dạng thực phẩm đông lạnh và là thực đơn được ưa thích trong cơm hộp.

Menchi-katsu là món ăn làm từ thịt băm mà không dùng khoai tây.

Menchi-katsu thường được bán cùng với *korokke* và có thể nói đó là thực đơn điển hình của thức ăn sẵn.

Korokke và *menchi-katsu* thường được ăn bằng cách rưới *soosu* (nước sốt).

コロッケは、ジャガイモをゆでて潰し、ひき肉やタマネギを混ぜ、パン粉の衣をつけて油で揚げた料理です。ジャガイモの代わりにホウイトソースやベシャメルソースを使った「クリームコロッケ」もあります。ヨーロッパのクロケットという料理が明治時代に伝わり、日本で今の形になったと言われています。

コロッケはスーパーのお惣菜コーナーや、肉屋の揚げ物コーナーなどで安く売られていて、おかずとして気軽に買うことができます。また冷凍食品としても売られていて、お弁当の人気メニューになっています。

ジャガイモを使わないでひき肉を使って作ったものは、メンチカツといいます。メンチカツは、コロッケといっしょに売られていることが多く、やはり惣菜の定番メニューと言えます。

コロッケ、メンチカツは、食べるときは「ソース」をかけて食べるのが一般的です。

● おにぎり Onigiri

Onigiri (cơm nắm) được làm bằng cách cho nguyên liệu vào cơm, nắm thành hình tam giác rồi cuộn bằng lá rong biển. *Onigiri* đôi khi còn được gọi là *omusubi*. Tùy từng địa phương, có nơi làm thành hình bó rơm thay vì hình tam giác. *Onigiri* làm bằng gạo và đậu đỏ hoặc gạo nấu với nhiều nguyên liệu khác nhau thay cho gạo trắng có khi không cuộn bằng lá rong biển.

Onigiri cũng được bán ở cửa hàng tiện lợi. Nguyên liệu trong *onigiri* của cửa hàng tiện lợi có nhiều loại từ đơn giản như mơ, táo bẹ, cá hồi, trứng cá tuyết, cá ngừ, v.v. đến xa xỉ như *sukiyaki* bò hoặc trứng cá hồi ngâm nước tương. Ngoài ra, còn có cửa hàng chuyên *onigiri*

với nhiều loại *onigiri* được bày trong tủ hàng. Khi mua ở những cửa hàng này, bạn nói loại và số lượng như trong bài khóa.

Có thể tự làm *onigiri* một cách đơn giản. Ở cửa hàng 100 yên hoặc siêu thị có bán khuôn làm *onigiri* nên nếu dùng khuôn thì có thể dễ dàng làm *onigiri* mà không cần nắm.



おにぎりは、ご飯の中に具を入れ、三角形に固めて、のりで巻いて作ります。「おむすび」と呼ばれることもあります。地方によっては、三角形ではなく俵形に作る場合もあります。白米ではなく赤飯や炊き込みご飯を使って作ったおにぎりには、のりを巻かないこともあります。

おにぎりは、コンビニでも売られています。コンビニのおにぎりの具は、梅、昆布、鮭、たらこ、ツナなどのシンプルなものから、「牛すき焼き」「イクラしょうゆ漬け」など豪華なものもあります。また、

おにぎりの専門店もあり、ショーケースにはたくさんの種類のおにぎりが並んでいます。専門店でおにぎりを買うときは、本文にあったように、種類と個数を言って買います。

おにぎりは自分でも簡単に作れます。100円ショップやスーパーなどには、おにぎりを作るための型も売っていますので、これを使うと、握らないで簡単におにぎりを作ることができます。

● 電子マネー Tiền điện tử

Ở Nhật Bản, trong một thời gian dài, tiền mặt là phương thức thanh toán chính. So với các nước khác, tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại Nhật là thấp, nhiều cửa hàng thông thường không sử dụng được thẻ tín dụng

và chỉ có thể thanh toán tiền mặt. Lý do được đưa ra là mang theo tiền mặt ở Nhật không nguy hiểm lắm, hầu như không có tiền giả, v.v..

Tuy nhiên, gần đây, phương thức thanh toán không dùng tiền mặt cuối cùng cũng tăng lên. Không chỉ có thẻ tín dụng, thanh toán bằng tiền điện tử đã trở nên phổ biến. Tiền điện tử của Nhật Bản có một số loại như dưới đây.



日本では長年、現金による支払いが中心でした。ほかの国と比べて、日本では現金以外のキャッシュレス決済の比率は低く、一般の店ではクレジットカードが使えず、現金しか使えないことも普通です。日本では現金を持ち歩いてもあまり危険がないことや、偽札がほとんどないことなどが、理由として言われています。

しかし、最近ではようやくキャッシュレス決済も増えてきました。クレジットカードだけではなく、電子マネーによる決済が普及してきました。日本の電子マネーには、次のようなものがあります。

◆ 交通系 IC カード Thẻ IC giao thông

Vốn dĩ là thẻ thanh toán cước phí bằng cách chạm thẻ ở cửa soát vé để có thể đi tàu, xe buýt mà không cần mua vé. Tuy nhiên, không chỉ dùng cho các phương tiện giao thông mà còn có thể sử dụng rộng rãi ở cửa hàng tiện lợi hay cửa hàng, v.v. nên nó phổ biến như tiền điện tử hàng ngày. Khi sử dụng, chạm thẻ vào máy tính tiền. Có các loại thẻ như Suica, ICOCA, PASMO, v.v..

もともとは、切符を買わないで電車やバスに乗れるように、改札にタッチして運賃を支払うカードです。しかし、交通機関を利用するだけでなく、コンビニや店などで広く使えるので、日常的な電子マネーとして普及しています。使うときは、レジの機械にカードをタッチします。「Suica」「ICOCA」「PASMO」などがあります。



◆ 流通系 IC カード Thẻ IC lưu thông

Đây là tiền điện tử dựa trên thẻ để dùng trong siêu thị hay cửa hàng tiện lợi, v.v. Có các loại như Rakuten Edy, WAON, nanaco, v.v.. Khi dùng cũng chạm thẻ vào máy tính tiền.

スーパーやコンビニなどで使うためのカードがもともとなった電子マネーです。「楽天 Edy」「WAON」「nanaco」などがあります。これも、使うときは、レジの機械にカードをタッチします。

◆ QR コード決済 Thanh toán bằng mã QR

Đây là tiền điện tử thanh toán bằng cách quét mã QR có ở cửa hàng bằng ứng dụng trên điện thoại thông minh. Có các loại như Paypay, LINE Pay, v.v.. Khi thanh toán ở cửa hàng tiện lợi, hãy hiển thị mã vạch trên ứng dụng điện thoại thông minh và nhân viên cửa hàng sẽ quét mã bằng máy ở quầy tính tiền.

店にある QR コードをスマホアプリで読み取って支払う方法の電子マネーです。「PayPay」「LINE Pay」などがあります。コンビニで払う場合は、スマホアプリでバーコードを表示し、コンビニレジの機械で読み取ってもらいます。

Như đã trình bày bên trên, tiền điện tử ở Nhật Bản hiện nay (năm 2020) ở trạng thái cùng tồn tại có nhiều phương thức được cung cấp bởi nhiều công ty khác nhau.

Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều cửa hàng chỉ có thể dùng tiền mặt, đặc biệt tại các vùng nông thôn. Ở Nhật Bản, sẽ yên tâm nếu lúc nào cũng mang theo một số tiền mặt nhất định.

以上のように、日本の電子マネーは現在（2020 年）、いろいろな会社のいろいろな方式がたくさんあって、混在している状態です。なお、現在でも、特に地方では、現金しか使えない店がたくさんあります。日本では、いつもある程度の現金を持ち歩くようにすると安心です。